

Kết quả khảo sát về năm mươi từ đơn diễn đạt đầu tiên của trẻ em bình thường nói tiếng Việt ở thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đỗ Thị Bích Thuận¹, Nguyễn Thị Ly Kha^{2,3}, Nguyễn An Nghĩa^{4,5}

¹Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố, Thành phố Hồ Chí Minh

²Đại học Công Nghệ Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai

³Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

⁴Bộ môn Nhi, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

⁵Khoa Nhiễm-Thần kinh, Bệnh viện Nhi Đồng 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Received: 22/11/2024; Accepted: 2/12/2024; Published: 10/12/2024

Abstract: Introduction: The first 50 expressive words is a milestone marking an important transition: completing the initial vocabulary building, ready for word combination. Currently, there is no basic research providing a list of the first 50 words in Vietnamese.

Objective: Surveying the characteristics of the first 50 single words and the age at which children can say these first 50 single words, in order to provide basic data for Speech Therapy work in Vietnam.

Methods: Cross-sectional descriptive study design on normal Vietnamese-speaking children in Ho Chi Minh City who came to be vaccinated at the City Children's Hospital, from January 2023 to September 2023. The data were collected through the mother's verbal diary.

Results: 491 different words were collected (nouns 54.4%, verbs 28.1%, adjectives 8.6%, pronouns 6.3%, number words 0.8% and function words 1.8%). The list of 50 words with the most frequency includes 23 nouns, 12 verbs, 10 pronouns, 3 adjectives and 2 function words. The average age of children saying their first word is 11.5 ± 2.5 months and reaching 50 words is 21.2 ± 2.2 months. Conclusion: Normal children in this study could say their first single word from 9 – 12 months and had 50 simple words before 2 years of age. A list of the first 50 Vietnamese single words is determined.

Keywords: The first fifty words, the fifty vietnamese words.

2. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu này, từ diễn đạt đầu tiên được hiểu là phát ngôn có nghĩa đầu tiên ở dạng từ đơn, gần đúng về ngữ âm so với các từ của người lớn, được trẻ sử dụng nhất quán để đề cập đến một tình huống hoặc một đồ vật cụ thể^{1,2} Những từ đầu tiên này đã được mô tả là phát ngôn một từ (single-word utterances),¹ cụm từ đơn (holophrase),^{1,2} câu một thành phần³. Hầu hết trẻ em học nói những từ đơn trước, học kết hợp cụm hai từ và học nói câu dài sau. Số lượng 50 từ đơn đầu tiên là vốn từ cần và đủ cho việc học nói kết hợp hai từ – đánh dấu một bước nhảy vọt trong phát triển ngôn ngữ. Tài liệu y văn trên thế giới đã ghi nhận mốc thời gian mà trẻ nói được 50 từ đầu tiên là khoảng 18 – 24 tháng.^{1,2,3} Chưa có bất cứ một giai đoạn phát triển nào mà vốn từ ít ỏi này cần nhiều thời gian đến như vậy. Mặc khác, mốc tuổi mà

tại đó trẻ nói được 50 từ được coi là tiêu chí phát hiện sớm trẻ chậm nói trong các y văn. Hiện nay, chưa có nghiên cứu cơ bản cung cấp danh sách 50 từ đầu tiên tiếng Việt là những từ nào cũng như mốc tuổi mà trẻ nói được 50 từ đầu tiên. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu tổng quát là khảo sát 50 từ đơn đầu tiên của trẻ em nói tiếng Việt sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và đối tượng nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 48 trẻ 13 tháng – 24 tháng tuổi sống tại Tp. Hồ Chí Minh, đến tiêm chủng tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố, phát triển thể chất, thần kinh, thính lực bình thường; sống tại Tp. Hồ Chí Minh; đang học nói tiếng Việt đơn ngữ. Trẻ được theo dõi từ tháng 01/2023 đến tháng 9/2023.

Tiêu chí loại trừ: (1) Trẻ có tiền sử sản khoa bất

thường; (2) Trước hoặc trong thời gian tham gia khảo sát mắc các bệnh lý thần kinh, các bệnh lý di truyền hoặc các bệnh lý khác có ảnh hưởng lên khả năng nghe và sự phát triển ngôn ngữ – lời nói; (3) Trẻ có mẹ là người suy giảm nhận thức, giác quan, thần kinh và/ hoặc sức khỏe tâm thần, không biết đọc, không biết viết; (4) Trẻ cư ngụ tại Tp. Hồ Chí Minh dưới 6 tháng; (5) Trẻ có cha mẹ không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Các bước tiến hành

– Bước 1: trẻ đến tiêm chủng tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố được xác định thỏa tiêu chí chọn mẫu. Lấy mẫu thuận tiện không xác xuất. Thu thập dữ liệu cần thiết trong thời gian trẻ chờ khám lại sau tiêm chủng. Phát và hướng dẫn ghi chú “*Nhật ký lời nói của bé*” cho người mẹ. Xác định tài khoản zalo, số điện thoại, thời điểm thuận tiện nhất có thể liên lạc với người mẹ.

– Bước 2: nghiên cứu viên liên lạc với người mẹ mỗi tuần, cập nhật tiến độ ghi nhận được trong Nhật ký cho đến khi trẻ nói đủ 50 từ đơn.

– Bước 3: nhập, xử lý và phân tích số liệu.

– Bước 4: trình bày kết quả, phiên giải số liệu.

2.3. Phương pháp quản lý và phân tích số liệu

Thu thập tổng số 50 từ đơn đầu tiên của 48 trẻ. Ghi lại các từ theo đúng chính tả từ mà người mẹ hiểu, không ghi theo phiên âm. Dựa vào các tiêu chí về từ tiếng Việt của Đỗ Hữu Châu⁴ và tiêu chí để xác định từ đơn đầu tiên của tác giả Nelson, xác định tiêu chí chọn từ như sau:

– Từ mà trẻ nói tự phát, không phải bắt chước.

– Từ mới, mỗi từ chỉ ghi một lần.

– Từ mà cha mẹ hiểu được trẻ muốn nói gì.

– Phát ngôn nhất quán trong bối cảnh cụ thể, tối thiểu gồm một âm tiết (tối thiểu gồm nguyên âm làm âm chính và thanh điệu).

– Từ giống hay tương đồng với một từ nào đó của người lớn.

Nhập liệu bằng phần mềm Excel và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS.

Đạo đức: Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Y Đức Trường Đại học Y Dược TP. HCM số 973/HĐĐĐ-ĐHYD và Hội đồng Y Đức Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố theo quyết định số 19/QĐ-BVNĐTP.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm trẻ tham gia nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm của trẻ

Đặc điểm	Số lượng (n = 48)	Tỷ lệ (%)
----------	-------------------	-----------

Tuổi	13 – 15 tháng	12	25,0
	16 – 18 tháng	14	29,2
	19 – 21 tháng	11	22,9
	22 – 24 tháng	11	22,9
Giới	Nữ	25	52,1
	Nam	23	47,9
Địa phương	Quận Bình Tân	8	16,7
	Quận 6	1	2,1
	Quận 8	2	4,2
	Quận 12	1	2,1
	Hóc Môn	1	2,1
	Bình Chánh	35	72,9
Thứ tự của trẻ	Con đầu	24	50,0
	Con thứ hai	21	43,8
	Con thứ ba trở lên	3	6,2

Tỷ lệ nam, nữ xấp xỉ nhau. Hơn 2/3 số trẻ sống ở huyện Bình Chánh. Phần lớn trẻ là con đầu và thứ hai.

Bảng 3.2. Đặc điểm người mẹ và gia đình của nhóm trẻ tham gia nghiên cứu

Đặc điểm về mẹ trẻ		Số lượng (n=48)	Tỷ lệ (%)
Tuổi mẹ lúc sinh trẻ	Tuổi trung bình (năm)	30,3±4,9	
Nghề nghiệp chính của mẹ	Cán bộ, viên chức	10	20,8
	Nội trợ	10	20,8
	Nhân viên văn phòng	10	20,8
	Buôn bán	6	12,5
	Công nhân	7	14,5
	Nghành nghề khác	5	10,4
Trình độ giáo dục của mẹ	Tiểu học đến THPT	21	43,8
	Trung cấp đến cao đẳng	10	20,8
	Đại học và trên đại học	17	35,4
Phương ngữ của người mẹ	Bắc	5	10,4
	Trung	5	10,4
	Nam	36	75,0
	Không nhất quán	2	4,2
Tổng số con trong gia đình	1 con	24	50,0
	2 con	21	43,8
	≥ 3 con	3	6,3
Tình trạng hôn nhân	Kết hôn/sống chung	48	100
	Ly thân/ly dị	0	0
Mức độ kinh tế gia đình	Không thuộc hộ nghèo, cận nghèo	48	100
	Thuộc hộ nghèo, cận nghèo	0	0
Tiền sử gia đình về có người bị rối loạn ngôn ngữ, nghe, học tập	Có	0	0
	Không	48	100

Người mẹ làm việc ở nhiều ngành nghề và hơn ½ có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên. Đa số người mẹ nói phương ngữ Nam. Tất cả trẻ không thuộc hộ nghèo hay cận nghèo và không có tiền sử gia đình có vấn đề về ngôn ngữ, học tập.

3.2. Đặc điểm của Danh mục tổng

Tổng số từ thô của 48 trẻ là 2396 từ. Các từ trùng lặp chỉ được đếm một lần nên tổng số từ đơn khác nhau là 491 từ. Tổng lượng từ đơn khác nhau này được gọi là Danh mục tổng.

Theo phân loại từ loại tiếng Việt, Danh mục tổng có tỷ lệ các nhóm từ sau đây:

Danh từ chiếm khoảng 1/2, số từ chiếm ít nhất. Nhóm đại từ có tần suất sử dụng cao.

Theo phân loại ngữ nghĩa – ngữ pháp của Nelson:

Phân loại này cho thấy gần 1/2 số lượng từ là từ dùng để định danh tổng quát (gọi tên chung) và nhóm từ này có tần suất sử dụng cao nhất.

3.3. Đặc điểm của Danh mục từ cốt lõi

Danh mục 50 từ đầu tiên phổ biến nhất được xác lập từ Danh mục tổng 491 từ đơn, là những từ có tần số sử dụng nhiều nhất. Kết quả thu được 50 từ cốt lõi sau đây:

Bảng 3.3. Danh mục từ cốt lõi và tần số sử dụng (n = 48)

STT	Từ	Tần số	STT	Từ	Tần số
1	mẹ	37	26	áo	16
2	không	35	27	vịt	16
3	chó	35	28	gấu	16
4	xe	34	29	đẹp	15
6	cá	34	30	bướm	15
5	đi	34	31	mưa	15
7	bà	33	32	chú	14
8	ba	33	33	ngoại	14
9	gà	29	34	đái	14
10	bò	27	35	chim	13
11	chơi	25	36	ngon	13
12	sữa	25	37	cho	13
13	ông	23	38	đau	13
14	ăn	22	39	com	13
15	nước	21	40	ạ (chào)	12
16	bánh	20	41	bai (bye – tạm biệt)	12
17	mèo	20	42	ghế	12
18	uống	20	43	chạy	12
19	chị	19	44	mắt	12
20	đạ	19	45	mở	12
21	tay	18	46	mũi	12
22	anh	18	47	mum (ăn)	10
23	tắm	17	48	cô	9
24	bé	17	49	heo	9
25	đép	17	50	bóng	8

Danh mục từ cốt lõi trên gồm 23 danh từ, 12 động từ, 3 tính từ, 10 đại từ và 2 hư từ.

Bảng 3.4. Phân bố theo phạm vi ngữ nghĩa của 50 từ cốt lõi

Phân loại ngữ nghĩa	Số lượng (từ)	Danh mục từ

Gọi tên – xưng hô	10	mẹ, bà, ba, ông, ngoại, chị, anh, bé, chú, cô
Hành động	12	đi, chơi, ăn, uống, tắm, đái, cho, bai, chạy, mở, mum, ạ.
Tên con vật	10	chó, gà, cá, bò, mèo, vịt, gấu, bướm, chim, heo
Đồ ăn – thức uống	4	sữa, nước, bánh, com
Bộ phận cơ thể	3	tay, mắt, mũi
Thuộc tính – trạng thái	3	đẹp, ngon, đau
Đồ dùng cá nhân	2	ghế, áo
Vật dụng – đồ chơi	2	ghế, bóng
Khẳng định	2	ạ, không
Phương tiện giao thông	1	xe
Hiện tượng tự nhiên	1	mưa

Bảng 3.5. Độ tuổi trung bình trẻ nói từ đầu tiên thứ nhất và từ đầu tiên thứ năm mươi

Thời điểm nói từ đầu tiên	Tháng tuổi trung bình (tháng)
Từ thứ nhất	11,5 ± 2,5
Từ thứ 50	21,2 ± 2,2

3.4. Bàn luận

Đặc điểm mẫu nghiên cứu: Số lượng trẻ nam và trẻ nữ gần bằng nhau. Hầu hết là con đầu hoặc con thứ hai trong gia đình có một đến hai con. Tỷ lệ phân bố về giới và thứ tự con tương đồng với kết quả thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố ngày 19/12/2019. Điều này cho thấy phân bố của mẫu nghiên cứu phù hợp với mẫu dân số trẻ em chung. Đa số trẻ được khảo sát sống ở huyện Bình Chánh, số còn lại ở quận Bình Tân, Quận 6, Quận 8, Quận 12 và Hóc Môn. Trẻ ở những quận, huyện này là một phần của trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặc điểm của Danh mục tổng: Hầu hết các phát âm đầu tiên của trẻ là từ đơn tiết. Chúng tôi nhận rằng: ở những trường hợp từ có hai, ba âm tiết, trẻ nói lướt bớt âm tiết đầu, giữ lại âm tiết cuối. Chẳng hạn: lẩn (thần lẩn), lịch (xe du lịch)... Có 40/48 trẻ nói 50 từ đầu tiên là từ đơn tiết và 8/48 trẻ bắt đầu nói được hai âm tiết trước khi đạt mốc 50 từ đầu tiên ở các thời điểm như sau: lúc đạt 30 từ (1 trẻ), đạt 42 từ (4 trẻ) và đạt 45 từ (3 trẻ). Phát hiện này tương tự như trong nghiên cứu của Blake⁵ trên 695 trẻ nói tiếng Anh và 195 trẻ nói tiếng Ý cho thấy hầu hết các từ đầu tiên là từ đơn tiết, chỉ có 4 từ trong số 50 từ là từ đa tiết.

Chúng tôi nhận thấy vốn từ của 48 trẻ có vài sự khác biệt giữa các trẻ. Xuất hiện một số từ cùng diễn đạt một khái niệm – các từ đồng nghĩa: (ba – bố – cha; mẹ – má – mạ; tiều – đái – xi – tè). Các từ không thông dụng nhưng có liên quan đến bối cảnh lao động, sinh hoạt của gia đình như trẻ ID 16 nói: *cua, ba-zô (mặt cua)* trong bối cảnh gia đình sản

xuất đồ nhôm; trẻ có ID 26 nói: *sứa, ngao, hùm, sâm* trong gia đình làm nghề bán hải sản,... Các phương ngữ của hai vùng miền khác nhau được cùng một trẻ sử dụng: trẻ ID 48 nói theo phương ngữ Bắc như từ *mũ (nón), quả (trái)* đồng thời cũng nói theo phương ngữ Nam như từ *banh (bóng), bự (to)*; một trẻ khác gọi mẹ là *mạ*, gọi cô ruột là *cô* chứ không gọi *O* như người xứ Nghệ, người Huế. Xu hướng phát triển lời nói đầu tiên chịu sự chi phối bởi yếu tố môi trường gia đình, người chăm sóc và trải nghiệm thực tế trong việc học nói.¹ Từ vựng sớm phụ thuộc vào tính chất ngôn ngữ của môi trường xung quanh.

Phân loại từ loại tiếng Việt của Danh mục tổng như trình bày ở biểu đồ 1, danh từ chiếm số lượng nhiều nhất – hơn ½ tổng số lượng từ, bao gồm các từ gọi tên riêng của người mà trẻ thường gặp gỡ, tên thú cưng, tên con vật (*chó, mèo, ...*), đồ ăn thức uống (*bánh, kẹo, ...*), đồ dùng trong nhà (*ghế, ...*) bộ phận cơ thể (*mắt, mũi, ...*), đồ chơi (*banh, xe, ...*). Động từ có số lượng bằng ½ số danh từ, trong đó gần 90% các động từ chỉ hành động, chủ yếu dùng để yêu cầu (*tè, ẵm, ...*). Các tính từ chỉ các đặc tính liên quan đến những trải nghiệm trực quan của trẻ, gắn liền với bối cảnh hoặc chủ thể nhất định như *nóng, dơ, ...* Đa số các đại từ là nhóm danh từ chỉ quan hệ thân tộc đồng thời làm đại từ nhân xưng như *ông, bà, ...* Số từ gồm những số đếm vệt thuộc lòng *1, 2, ...* Hư từ được định nghĩa là lớp từ không có chức năng định danh, mà là lớp từ chức năng biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Trong nghiên cứu này, trẻ nói các hư từ như *lắm, quá, ...* Những từ đơn này như là những ký hiệu ngôn ngữ có tính biểu thị cho chủ thể, hành động hoặc đối tượng. Do đó, muốn hiểu đúng mục đích của trẻ phải đặt chúng trong bối cảnh giao tiếp cụ thể.

Phân loại theo ngữ nghĩa – ngữ pháp của Nelson, Danh mục tổng được phân thành 6 nhóm như trình bày ở biểu đồ 2. Kết quả của nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Nelson² ở 3 nhóm: định danh cụ thể (14,7 % và 14%), định danh tổng quát (45% và 51%), nhóm bổ nghĩa (9,6% và 9%). Nhiều hơn ở nhóm từ hành động (28,1% và 13%). Ít hơn ở nhóm từ cá nhân xã hội (1,8% và 8%) và nhóm từ chức năng (0,8% và 4%). Năm mươi từ đầu tiên của trẻ em nói hai ngôn ngữ khác nhau bao gồm phần lớn (69,3 → 74 %) là các từ định danh và bổ nghĩa. Tỷ lệ khác biệt còn lại có thể liên quan đến đặc điểm ngôn ngữ Anh, Việt và hai nền văn hóa, văn minh khác nhau của đối tượng khảo sát.

Xác định danh mục từ cốt lõi: Bảng 3.4 cho thấy 50 từ cốt lõi là những từ quen thuộc, thông

dụng, mang chức năng giao tiếp cơ bản trong đời sống hằng ngày. Ứng dụng kết quả này như một gợi ý để chọn lựa từ để dạy trẻ nói sớm, đặt biệt là dạy các trẻ chậm nói.

Độ tuổi trung bình trẻ nói từ đầu tiên thứ nhất và từ đầu tiên thứ năm mươi: tuổi trung bình trẻ nói từ đầu tiên thứ nhất xấp xỉ 12 tháng, tương đồng với trẻ nói ngôn ngữ khác: Nelson², Darley³. Sau 18 tháng nói từ đầu tiên là dấu chỉ của một sự phát triển trực trặc ngôn ngữ, nghe và thần kinh. Tuổi mà trẻ nói từ đầu tiên có sự khác biệt giữa những cá nhân trong phạm vi 5 tháng, tương đồng với kết quả của Eriksson⁶ nghiên cứu phát triển giao tiếp của 228 trẻ Thụy Điển 8 – 16 tháng: khác biệt về thời điểm nói những từ đầu tiên giữa các cá nhân là 4 – 6 tháng.

Tuổi mà trẻ nói được 50 từ đầu tiên là $21,2 \pm 2,2$ tháng, lớn hơn trong nghiên cứu của Nelson: $19 \pm 2,8$ tháng. Tuy nhiên, theo Hoff⁷ thì khoảng [15 tháng – 24 tháng] trẻ nói được 50 từ đầu tiên chấp nhận là bình thường. Việc trẻ chưa đạt 50 từ sau 2 tuổi có thể được coi là một dấu hiệu sàng lọc chậm nói.

4. Kết luận

Năm mươi từ đơn điển đạt đầu tiên của trẻ em nói tiếng Việt trong nghiên cứu này là từ vựng sớm nhất, phụ thuộc vào tính chất ngôn ngữ của môi trường xung quanh. Từ chỉ tên người thân, tên đồ vật quen thuộc, thức ăn nước uống và yêu cầu hành động chiếm phần lớn. Nghiên cứu đã xác lập được danh mục 50 từ đơn đầu tiên cốt lõi có thể ứng dụng để dạy trẻ học nói giai đoạn 1 – 2 tuổi. Các trẻ nói được từ đầu tiên thứ nhất khoảng một tuổi và đạt được 50 từ ở tháng tuổi trung bình $21,2 \pm 2,2$ tháng. Phạm vi thay đổi về thời điểm nói những từ đầu tiên giữa các cá nhân khác nhau là 4 – 5 tháng.

Tài liệu tham khảo

1. Owens Jr. *Language Development, An Introduction*. 9th ed. Pearson; 2016.
2. Nelson. K. *Structure and Strategy in Learning to Talk*. Monographs of the Society for Research in Child Development. 1973. 38(1/2). 1. doi:10.2307/1165788.
3. Darley FL, Winitz H. *Age of First Word: Review of Research*. Journal of Speech Hearing Disorders. 2021. 26(3). 272-290. doi:10.1044/jshd.2603.272.
4. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*. 2nd ed. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1997.
5. Blake J, Boysson-Bardies BD. Patterns in babbling: a cross-linguistic study. *J Child Lang*. 1992;19(1):51-74. doi:10.1017/S0305000900013623.